

Bản án số: 753/2024/DS-PT

Ngày 12 tháng 9 năm 2024

V/v tranh chấp chia tài sản chung,
tranh chấp thừa kế và đòi tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Các thẩm phán:

Ông Ngô Đức Thọ

Ông Dương Anh Văn

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 859/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung; tranh chấp thừa kế và đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 17/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2791/2024/QĐPT-DS ngày 27 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị L (Lau Thi N), sinh năm 1941, vắng mặt.

Địa chỉ: 201 PARK VIEW CT SAVANNAH, GA C, USA.

1.2. Ông Nguyễn Thành T (Nguyen T), sinh năm 1966, vắng mặt.

Địa chỉ: D ARMOUR.WICHITA.KS 67206, USA.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Đoàn Thị Thu H, sinh năm 1984, có mặt.

Địa chỉ: Số nhà B N, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1958, có mặt.

Địa chỉ: Số nhà B, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trương Hoài P – Luật sư, Văn phòng L3, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Thành T1, sinh năm 1963, vắng mặt.

Địa chỉ: 5175 GREEN BLVD.NAPLES, FL 34116 USA

3.2. Ông Nguyễn Thành T2, sinh năm 1964, vắng mặt.

Địa chỉ: 1314 S.SUMMIT CIR.DERBY, KS 67037 USA

3.3. Ông Nguyễn Thành T3, sinh năm 1968, vắng mặt.

Địa chỉ: 841 S.RUTAN ST.WICHITA. KS 67218 USA

3.4. Ông Nguyễn Thành T4, sinh năm 1970, vắng mặt.

Địa chỉ: 1297 CHANNEL PARK SWMARIETTA, GA 30064 USA

3.5. Ông Nguyễn Thành T5, sinh 1973, vắng mặt.

Địa chỉ: A E.TIPPERARY ST.WICHITA. KS 67206 USA

3.6. Bà Nguyễn Thanh T6, sinh 1974, vắng mặt.

Địa chỉ: 201 PARVIEW CT.SAVANNAH, GA 31419 USA

3.7. Bà Nguyễn Thị Thủy T7, sinh 1976, vắng mặt.

Địa chỉ: 3451 DEER RIDGE CT.ROSE HILL, KS 67133 USA

Người đại diện theo ủy quyền của các ông bà Nguyễn Thành T1, Nguyễn Thành T2, Nguyễn Thành T3, Nguyễn Thành T4, Nguyễn Thành T5, Nguyễn Thanh T6, Nguyễn Thị Thủy T7: Chị Đoàn Thị Thu H, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số nhà B N, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.8. Bà Nguyễn Thị T8, sinh năm 1947, có mặt.

Địa chỉ: Số nhà B, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T8: Anh Nguyễn Minh H1, sinh năm 1982, vắng mặt.

Địa chỉ: Số nhà C N, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thành T (Nguyễn T); bị đơn – bà Nguyễn Thị L1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị T8, bà Đoàn Thị Thu H đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Thành T2, ông Nguyễn Thành T3, ông Nguyễn Thành T4, ông Nguyễn Thành T5, bà Nguyễn Thanh T6, bà Nguyễn Thị Thủy T7.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và lời khai trong suốt quá trình tham gia tố tụng của người đại diện theo ủy quyền của bà L như sau:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 15, tọa lạc xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre có diện tích 3.680,3m² và căn nhà trên đất do bà L

nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Như T9 và bà Huỳnh Thị Kim O năm 2004. Việc giao tiền, giao dịch mua bán bà nhờ ông Châu Văn N1 (em ruột bà L) và bà Nguyễn Thị T8 (em ruột ông H2) vì bà là người nước ngoài. Lúc này, bà với ông H2 (chết năm 2018) là vợ chồng hợp pháp (kết hôn năm 1963 tại Việt Nam, ly hôn ngày 02/11/2011 tại Mỹ). Bà và ông H2 có 08 người con chung: Nguyễn Thành T1, Nguyễn Thành T2, Nguyễn Thành T, Nguyễn Thành T3, Nguyễn Thành T4, Nguyễn Thành T5, Nguyễn Thanh T6, Nguyễn Thị Thủy T7. Ngoài các con trên, ông H2 và bà, cũng như ông H2 và L1 không có người con nào khác.

Để tạo lập nhà đất nêu trên, con trai bà là ông Nguyễn Thành T đã đóng góp tiền, đồng thời gia đình cũng đã thống nhất tài sản này sau khi qua đời sẽ làm các thủ tục để ông T được hưởng quyền thừa kế giá trị tương xứng với công sức, tiền bạc đã đóng góp. Tổng số tiền đóng góp của ông T được gia đình thống nhất là khoảng 02 tỷ đồng (100.000 USD).

Khi xây dựng nhà xong, bà L và ông H2 ở Việt Nam sinh sống trên nhà đất nêu trên. Con cháu khi về thăm đều ở lại đây trong thời gian nghỉ phép hoặc nghỉ lễ. Lúc đầu, tài sản này vợ chồng bà nhờ ông Nguyễn Thành Q (em ruột ông H2) đứng tên, nhưng về sau ông bà nhờ bà Nguyễn Thị T8 (độc thân, không con cái) đứng tên.

Tháng 11/2011, do mâu thuẫn vợ chồng nên bà và ông H2 ly hôn. Ông H2 thống nhất tài sản ở Việt Nam sẽ để cho hai con là ông T và ông Nguyễn Thành T5, không ai tranh chấp đối với tài sản chung này và nhờ bà T8 lập di chúc để đảm bảo quyền lợi cho ông T. Nhưng sau đó, ông H2 đã khởi kiện yêu cầu bà T8 trả lại tài sản này cho riêng ông nên bà và các con không đồng ý.

Thửa đất bà T8 đứng tên ngày 28/4/2011 là tài sản được tạo lập từ tài sản chung của bà và ông H2 trong thời kỳ hôn nhân và có sự đóng góp của ông T. Khi ly hôn đã thống nhất để lại cho con nhưng sau này ông H2 có vợ mới, ông đã thay đổi ý kiến và tranh chấp với bà T8, quá trình giải quyết Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án.

Nay, ông H2 đã chết, tài sản nêu trên do bà Nguyễn Thị L1 (vợ sau của ông H2, kết hôn năm 2015) chiếm giữ, sử dụng không được sự đồng ý của bà L và các đồng sở hữu, ảnh hưởng tới quyền lợi của bà và đồng thừa kế.

Do đó, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Xác định tài sản là căn nhà và phần đất có diện tích 3.680,3m² thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 15 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận ngày 28/4/2011 cho bà Nguyễn Thị T8 đứng tên là tài sản chung của bà L, ông H2 và ông T. Trị giá tài sản tranh chấp là 16.280.165.963 đồng (16.427.165.963 đồng - 147.000.000 đồng là phần cây trồng và các công trình kiến trúc bà không tranh chấp).

Do tài sản hiện nay bà T8 đang đứng tên, bà L1 đang quản lý tài sản nên yêu cầu bà T8, bà L1 có nghĩa vụ liên đới trả, trong trường hợp Tòa án xác định người nào được quyền về tài sản thì người đó trực tiếp trả giá trị tài sản cho bà L số tiền số tiền 7.140.082.981 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị L1 phải trả lại tài sản đang chiếm giữ bất hợp pháp của gia đình bà L (khi bà L1 và bà T8 chưa trả tiền cho bà).

Về tố tụng, bà L1 không phải đang là chủ sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của tài sản tranh chấp mà theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T8. Bà L1 chiếm giữ theo di chúc của ông H2 để lại, chưa được bất kể có quan tổ chức nào công nhận bà L1 là người được quyền sử dụng hợp pháp. Do đó, nguyên đơn xác định cần phải yêu cầu chia tài sản này thì bà T8 mới là chủ thể khởi kiện để phân chia tài sản là đất, bà L1 là chủ thể bị khởi kiện liên quan đến việc chiếm giữ bất hợp pháp tài sản là nhà. Việc khởi kiện đối với bà L1 và bà T8 là đầy đủ, có căn cứ theo đơn gửi cho Tòa án ngày 04/10/2021.

Đối với di chúc của ông H2 để lại tài sản cho bà L1, nguyên đơn không đồng ý vì khi lập di chúc ông H2 chưa có quyền về tài sản, chưa được Tòa án hay cơ quan có thẩm quyền nào xác định tài sản nêu trong di chúc là tài sản của ông H2 nên di chúc đó không phù hợp. Thực tế, nếu có phán quyết của Tòa án xác định tài sản đang tranh chấp theo nội dung di chúc là của ông H2 thì nguyên đơn đã không khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế.

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành T và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày:

Ông Nguyễn Thành T là con trai của ông Nguyễn Thành H3 và bà Nguyễn Thị L. Nhà đất thuộc thửa 385, tờ bản đồ số 15 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 28/4/2011 cho bà Nguyễn Thị T8 là do cha mẹ ông và ông góp tiền nhận chuyển nhượng và xây dựng chung khi cha mẹ ông muốn trở về Việt Nam. Ngay từ khi lựa chọn đất và xây nhà, ông thường xuyên bàn bạc với cha mẹ và bà T8 để thống nhất việc nhận chuyển nhượng đất, xây dựng nhà và gửi tiền trực tiếp cho cha mẹ ông và bà T8 để thực hiện việc tạo lập khối tài sản này. Cụ thể, liên tục trong các năm 2005, 2006, 2007 (quá trình xây nhà), ông T đã gửi cho cha mẹ ông và bà T8 số tiền 100.000 USD tương đương khoản 2.000.000.000 đồng. Bà T8, cha mẹ ông đều thống nhất và biết rất rõ việc này và ông còn lưu giữ giấy tờ chuyển tiền bản chính. Năm 2011, cha mẹ ông ly hôn và có thống nhất với bà T8 là trả lại tài sản cho ông theo hình thức di chúc $\frac{1}{2}$ tài sản (di chúc cho ông T5 và ông). Các văn bản này, ông H3 đều đưa trực tiếp tới cho ông, đồng thời có viết giấy tay gửi cho ông và cam kết sẽ thực hiện đúng, bà T8 cũng xác nhận như vậy về tài sản và số tiền ông đã góp chung để tạo lập tài sản. Tuy nhiên, nay ông H3 đã chết nên việc phân chia tài sản này chưa được thực hiện. Quyền lợi của ông trong khối tài sản chung này hiện nay đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng do bà T8, bà L1 đang chiếm giữ bất hợp pháp. Cha ông và bà L1 kết hôn năm 2015 khi đã lớn tuổi, cả hai không có con chung.

Do đó, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Xác định tài sản là căn nhà và phần đất có diện tích 3.680,3m² thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 15 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận ngày 28/4/2011 cho bà Nguyễn Thị T8 đứng tên là tài sản chung của bà L, ông H3 và ông. Trị giá tài sản 16.280.165.963 đồng, giá trị phần tài sản của ông là 2.000.000.000 đồng.

Do tài sản hiện nay bà T8 đang đứng tên, bà L1 đang quản lý tài sản nên yêu cầu bà T8, bà L1 có nghĩa vụ liên đới trả, trong trường hợp Tòa án xác định người nào được quyền về tài sản thì người đó trực tiếp trả giá trị tài sản cho ông số tiền 2.000.000.000 đồng.

- Chia thừa kế phần di sản của ông H3 với giá trị 7.140.082.981 đồng cho 09 người (bà L1 và 08 người con) ông T yêu cầu được nhận 793.342.553 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị L1 phải trả lại tài sản đang chiếm giữ bất hợp pháp của gia đình ông T (khi bà L1 và bà T8 chưa trả tiền cho ông).

Theo đơn phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị L1 và lời khai của bà L1 trong suốt quá trình tham gia tố tụng như sau:

Về nguồn gốc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 15, có diện tích 3.680,3m² tọa lạc xã T, huyện C là của ông Phạm Như T9 và bà Huỳnh Thị Kim O. Ông H3 đã đưa tiền cho anh ruột là ông Nguyễn Thành Q đứng ra nhận chuyển nhượng vì ông H3 là người nước ngoài không được đứng tên nhà đất. Năm 2007, ông H3 quyết định xây nhà, ông H3 có nhờ ông Q đứng ra làm thủ tục xin giấy phép xây dựng. Ngày 25/03/2007, Ủy ban nhân dân huyện C cấp phép xây dựng cho ông Nguyễn Thành Q (theo giấy phép số 10 ngày 15/3/2007). Trên lô đất này, ông H3 đã xây căn nhà trệt có diện tích 252m² do ông Q đứng tên.

Đến năm 2011, ông H3 có nhờ em gái ruột tên là Nguyễn Thị T8 đứng tên giùm nhà đất tọa lạc tại xã T, huyện C nên ông Q đã làm thủ tục tặng cho nhà đất này cho bà T8 quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số BD835830, thửa đất số 395, tờ bản đồ số 15 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 28 tháng 4 năm 2011. Ngày 10/3/2011, ông Nguyễn Thành H3, ông Nguyễn Thành Q và bà Nguyễn Thị T8 có làm giấy thỏa thuận với nội dung bà T8 cam kết đến khi nào Nhà nước Việt Nam cho Việt kiều đứng tên quyền sử dụng đất tại Việt Nam thì bà T8 sẵn sàng trao trả quyền sử dụng thửa đất nêu trên cho ông H3, giấy thỏa thuận đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T chứng thực cùng ngày.

Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Thành H3 kết hôn năm 1963, ly hôn ngày 02/11/2011 tại Hoa Kỳ. Trong thời kỳ hôn nhân ông H3 và bà L có mua hai lô đất: Lô đất có diện tích 2.000m² tọa lạc tại ấp P, xã T huyện C, tỉnh Bến Tre của bà Trương Thị Hồng L2 chuyển nhượng cho ông H3, ông H3 đã nhờ ông Châu Văn N1 là em vợ đứng tên. Lô thứ hai có diện tích 2.015m² có số thửa 1335, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre, lô đất này ông H3 nhờ em vợ là Châu Văn N2 đứng tên.

Năm 2011, khi ông H3 và bà L ly hôn hai bên đã thỏa thuận phân chia tài sản như sau: Bà L nhận hai lô đất có diện tích 2.000m² và 2.015m² nêu trên do em bà L là Châu Văn N1 và Châu Văn N2 đứng tên và toàn bộ số tiền trong ngân hàng. Riêng ông H3 được hưởng thửa đất số 395, tờ bản đồ số 15, có diện tích 3.680,3m² và toàn bộ căn nhà trên đất này tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện C (đất này cho bà Nguyễn Thị T8 đứng tên giùm ông H3). Do vậy, trước khi ly hôn bà L đã viết cho ông H3 một bức thư với lời lẽ “...thưa ông tình và tiền cũng đã chia sòng phẳng chẳng ai nợ ai, ông còn chần chừ gì mà không ký”.

Ngày 28 tháng 5 năm 2018, ông Nguyễn Thành H3 đã viết di chúc cho bà là Nguyễn Thị L1 vợ chính thức của ông H3 theo giấy kết hôn hợp pháp năm 2015 với nội dung *“Bà Nguyễn Thị L1 sẽ được hưởng di sản do tôi để lại là toàn bộ phần tài sản tôi được Tòa án nhân dân các cấp có thẩm quyền công nhận bằng bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật... ngoài bà Nguyễn Thị L1 tôi không để lại di sản của tôi nêu trên cho bất cứ ai khác”*. Di chúc đã được lập và công chứng tại Phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Thành H3 chết ngày 30/6/2018, đến ngày 22/8/2018 Ủy ban nhân dân xã T, huyện C ra thông báo về việc công khai di chúc, đến hết ngày 07/9/2018 không ai có khiếu nại, tranh chấp di chúc của ông Nguyễn Thành H3 để di sản cho bà Nguyễn Thị L1 là hợp pháp. Như vậy, từ ngày ông H3 chết bà là người đã quản lý sử dụng căn nhà trên thửa đất để chờ phán quyết của Tòa án các cấp có thẩm quyền là hợp pháp.

Đối với yêu cầu của ông T: Các chứng cứ mà ông cho rằng đã chuyển tiền nhiều lần số tiền 100.000 đô la Mỹ cho bà Nguyễn Thị T8, Nguyễn Thị L vào các năm 2005, 2006, 2007 qua Công ty Đ là không có cơ sở pháp lý và không liên quan đến ông H3. Theo biên bản xác minh ngày 16 tháng 8 năm 2017, tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ đã xác nhận như sau: *Về thông tin các phiếu chuyển tiền trong khoảng thời gian từ tháng 02 đến tháng 10 năm 2007, cá nhân chuyển tiền từ ông Nguyễn Thành T, địa chỉ: D A, W, K, USA đến người nhận bà Nguyễn Thị L qua Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ là không có*. Theo kết quả xác minh, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Công ty P2 là ngày 20/10/2009. Đến ngày 06/04/2013, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ mới được Ngân hàng N4 chi nhánh thành phố H cấp phép bổ sung nhận và chi trả ngoại tệ... Do đó, từ tháng 02/2007 đến tháng 12/2007, Công ty không có nhận chuyển tiền cho Nguyễn Thành T như ông T khai báo vì Công ty Đ không có chức năng thực hiện dịch vụ này. Như vậy, Biên bản xác minh ngày 16/8/2017, đã xác nhận lời khai của ông T chuyển 100.000 đô la M cho bà L, bà T8 để xây nhà là không có thật.

Do đó, bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L, ông T, đồng thời bà có yêu cầu phản tố: Yêu cầu Tòa án xác định nhà đất thuộc thửa 395, tờ bản đồ số 15 tọa lạc ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của ông Nguyễn Thành H3 và công nhận di chúc ngày 28/5/2018 của ông Nguyễn Thành H3, xác định bà là người thừa kế hợp pháp của ông Nguyễn Thành H3 theo di chúc.

Đối với yêu cầu của bà T8 về việc trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T8 đối với thửa đất 395, bà thừa nhận bà đang giữ giấy chứng nhận nêu trên và bà đồng ý giao trả lại giấy chứng nhận này nếu Tòa án xác định tài sản tranh chấp là của bà T8.

Theo đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T8 và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của bà T8 trình bày:

Năm 2004, bà cùng bà L - vợ ông H3 tìm mua đất để xây dựng nhà ở theo ý nguyện của gia đình, thời điểm đó quá trình mua đất, xây nhà, mua sắm trang thiết bị chủ yếu do bà L thực hiện và có sự đóng góp tiền bạc của cháu bà là ông Nguyễn Thành T. Do ông H3, bà L, ông T đều mang quốc tịch Mỹ nên không được quyền sở hữu nhà và sử dụng đất ở Việt Nam nên gia đình mới thống nhất nhờ ông

Nguyễn Thành Q đứng tên giữ. Tuy nhiên, do lo ngại về các thủ tục liên quan nên gia đình ông H3 đã nhờ bà đứng tên giấy tờ nhà giữ vào ngày 28 tháng 4 năm 2011. Sau khi được sự đồng ý của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thành T và ông Nguyễn Thành H3 bà đứng tên tài sản thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 15 xã T, huyện C với diện tích 3.680,3m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ835320, số cấp là 000554 theo hợp đồng tặng cho từ ông Nguyễn Thành Q. Khi đứng tên giữ, bà có ký kết các giấy tờ về gia đình ông H3 yên tâm và để phòng ngừa những hệ quả pháp lý xảy ra khi bà chết đi, giữa bà và gia đình ông H3 đã thỏa thuận bà lập di chúc để lại tài sản này cho con ông H3 là Nguyễn Thành T và Nguyễn Thanh T10, những bản di chúc này ông H3 đều mang về Mỹ cho các con cất giữ và thông báo cho các con cùng vợ là bà Nguyễn Thị L được biết, các anh chị em trong gia đình bà cũng đều biết việc này.

Tháng 11/2011, ông H3 và bà L ly hôn, tại thời điểm ly hôn bà vẫn được biết rằng khối tài sản bà đứng tên giữ gia đình anh chị bà thống nhất theo di chúc bà đã lập là để lại cho các con nên không đưa vấn đề tài sản này ra tranh chấp tại Tòa án. Ông H3 được quyền ở và sử dụng nhà đất này cho đến khi ông qua đời, sau đó tài sản này sẽ được trả lại cho các con của ông H3 như di chúc cũng chính là thỏa thuận của gia đình ông H3 tại thời điểm bà đứng tên giữ. Sau khi ly hôn, ông H3 tái hôn với bà Nguyễn Thị L1 và bắt đầu yêu cầu bà chuyển tài sản này trả lại ông H3, tuy nhiên vì được sự ủy quyền của bà L và ông T trong việc đứng tên giữ tài sản nên bà đã thông báo cho bà L và ông T thì hai người này không đồng ý, vì đây là tài sản chung của hai vợ chồng và có sự đóng góp khoảng 2.000.000.000 đồng của ông T, không phải sở hữu riêng của ông Nguyễn Thành H3 nên bà đã từ chối yêu cầu của ông H3.

Về quá trình hình thành tài sản, gia đình ông H3, bà L nhận chuyển nhượng đất từ năm 2004 đến năm 2007 thì xây nhà xong, sau đó vợ chồng ông H3 quản lý, sử dụng nhà cho đến khi hai vợ chồng ly hôn. Đến năm 2011, bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong suốt quá trình bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà không có trực tiếp quản lý, sử dụng đất do bà có nhà riêng. Tuy nhiên, bà đã cùng với ông H3, bà L và các cháu quản lý, sử dụng đất từ năm 2004. Đến khoảng năm 2014 - 2015, khi biết bà L1 có đăng ký kết hôn với ông H3 thì bà không đến phân đất tranh chấp nữa.

Hiện tại, bà là người đứng tên hợp pháp đối với nhà đất đang tranh chấp, được pháp luật thừa nhận, tuân thủ đúng quy định và được sự đồng ý, tự nguyện của gia đình ông H3. Trong khi đó, bà L1 là vợ sau của ông H3, không có đóng góp công sức gì, ở trên nhà đất không có sự đồng ý của bà.

Do đó, bà có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị L1 trả lại toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 15, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trên cho bà.

Bà đồng ý trả lại giá trị cây trồng, các công trình kiến trúc là mái che, hàng rào, gạch mới lát lại cho bà L1. Đồng thời, bà tự nguyện giao trả lại cho nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số tiền khoảng 06 (sáu) tỷ đồng vì nguồn gốc tài sản mà bà yêu cầu nhận có từ gia đình ông H3, bà L, ông T.

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông bà Nguyễn Thành T1, Nguyễn Thành T2, Nguyễn Thành T3, Nguyễn Thành T4, Nguyễn Thành T5, Nguyễn Thanh T6, Nguyễn Thị Thủy T7 trình bày:

Các ông bà là con của ông H3 và bà L, các ông bà thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn bà L và ông T, đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các ông bà không có yêu cầu trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện, chỉ H trình bày: Tài sản tranh chấp được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Nguyên đơn không thừa nhận có việc nhờ ông N1, ông N2 nhận chuyển nhượng đất, cũng không có thỏa thuận về việc chia tài sản trước khi ly hôn như trình bày của bị đơn, nếu có việc nhờ mua đất thì ông H3 đã lập thỏa thuận như đối với phần đất đang tranh chấp. Về việc gửi tiền, ông T gửi tiền qua dịch vụ của cơ sở Đ1, Tòa án lại xác minh tại Công ty Đ là không trùng khớp về nơi gửi tiền. Về tài liệu, chứng cứ cho việc gửi tiền, nguyên đơn đã cung cấp bản gốc các biên nhận tiền, xác nhận của bà T8, bà L, di chúc của bà T8, văn bản thỏa thuận và thư tay ông H3 thừa nhận có nhận tiền và cam kết hoàn lại số tiền 2.000.000.000 đồng cho anh T. Đối với yêu cầu công nhận di chúc, ông H3 lập di chúc tuyên bố về quyền kế thừa tố tụng đối với Quyết định số 43/2018/QĐST-DS ngày 15/5/2015 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, quyết định này đã được Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giữ nguyên. Đến nay, tài sản đang tranh chấp vẫn được nhà nước công nhận quyền sử dụng mang tên bà T8, không phải tài sản của ông H3 nên không có căn cứ để bà L1 yêu cầu hưởng trọn quyền tài sản của ông H3 theo di chúc.

Do đó, có căn cứ xác định tài sản tranh chấp là tài sản chung của ông H3, bà L và ông T, trong đó phần ông T đóng góp 2.000.000.000 đồng nên bà L yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung sau khi trừ đi phần đóng góp của ông T, cụ thể bà yêu cầu được nhận 7.140.082.981 đồng; ông T yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế di sản của ông H3 với tổng số tiền yêu cầu được nhận 2.793.342.553 đồng, trong đó phần tài sản chung của ông là 2.000.000.000 đồng và 01 kỷ phần thừa kế 793.343.553 đồng (7.140.082.981 đồng/09 kỷ phần). Riêng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là những người con của ông H3, bà L đề nghị chia di sản thừa kế của ông H3 theo pháp luật.

Bị đơn bà L1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên yêu cầu phản tố về việc xác định tài sản tranh chấp là tài sản riêng của ông H3 và bà được nhận di sản thừa kế theo di chúc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Về nguồn gốc đất, ông H3 nhận chuyển nhượng năm 2004, ông Q là người đứng tên giùm, ông Q có làm cam kết và được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận, nội dung thể hiện ông Q đứng tên cho ông H3, không đứng giùm ai khác. Đến năm 2011, ông Q tặng cho bà T8 và bà T8 cam kết không được chuyển nhượng. Giữa 03 người có làm cam kết khi nào nhà nước cho Việt kiều đứng tên đất thì bà T8 trả lại quyền sử dụng đất. Do đó, nguồn gốc hình thành tài sản là của ông H3. Trong thời kỳ hôn, ông H3, bà L

có mua 02 lô đất do ông N1 và ông N2 đứng tên giữ. Trước khi ly hôn, hai bên đã thoả thuận phân chia tài sản, theo đó bà L được quyền sử dụng 02 thửa đất trên và toàn bộ tiền trong ngân hàng, ông H3 được đứng tên thửa đất tranh chấp nên đây là tài sản riêng của ông H3.

Ông T cho rằng có chuyển tiền 100.000 USD, tuy nhiên các chứng cứ có trong hồ sơ là bản phô tô, không ghi rõ mục đích chuyển tiền nên không được xem là chứng cứ và cũng không liên quan đến ông H3. Đồng thời, theo kết quả xác minh tại Công ty P2 thì không có việc chuyển tiền như ông T trình bày.

Đối với yêu cầu chia di sản của ông H3, ông H3 không có di sản thừa kế theo pháp luật, ông H3 đã để lại di chúc cho bà L1, di chúc này đã được công chứng nên hợp pháp. Nội dung di chúc thể hiện rõ, ông H3 để lại toàn bộ di sản cho bà L1. Nguyên đơn cho rằng vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã bị đình chỉ nên di chúc không có hiệu lực là không phù hợp, bởi vì theo nội dung di chúc nếu Tòa án công nhận tài sản đang tranh chấp cho ông H3 bao nhiêu thì bà L1 được hưởng bấy nhiêu.

Đối với yêu cầu của bà T8, việc đứng tên là trên cơ sở thoả thuận đứng tên giữ, bà T8 cho rằng có công gìn giữ là không phù hợp với biên bản hoà giải ngày 13/4/2023 bà trình bày không trực tiếp quản lý, sử dụng đất, bà chỉ đứng tên giữ.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T8 giữ nguyên yêu cầu độc lập, anh H1 trình bày: Trong quá trình tố tụng, bà L1 khẳng định bà không tham gia, không chứng kiến vào quá trình hình thành tài sản. Trong khi đó, bà T8 là người trực tiếp tham gia vào quá trình hình thành tài sản, hiện tại bà cũng là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Án lệ 02, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T8 để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà T8.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 17/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành T về việc chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Nguyễn Thành H3.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T8 về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị L1 trả lại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 395, tờ bản đồ số 15, tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc chia tài sản chung.

Buộc bà Nguyễn Thị L1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 8.174.421.582 (Tám tỷ một trăm bảy mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi một nghìn năm trăm tám mươi hai) đồng.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu tố của bị đơn bà Nguyễn Thị L1 về việc chia thừa kế theo di chúc đối với di sản của ông Nguyễn Thành H3.

Bà Nguyễn Thị L1 được hưởng di sản thừa kế do ông Nguyễn Thành H3 để lại là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tranh chấp tương đương số tiền 8.174.421.580 (Tám tỷ một trăm bảy mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi một nghìn năm trăm tám mươi hai) đồng.

Bà Nguyễn Thị L1 được toàn quyền sử dụng thửa đất 359, tờ bản đồ số 15 diện tích 3.680,3m², loại đất: Đất ở tại nông thôn 295m², đất trồng cây lâu năm 3.421,3m², thuộc thửa 395, tờ bản đồ số 15, tọa lạc xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ các cây trồng, công trình kiến trúc trên đất [sau khi bà Nguyễn Thị L1 hoàn trả số tiền 8.174.421.582 (Tám tỷ một trăm bảy mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi một nghìn năm trăm tám mươi hai) đồng cho bà Nguyễn Thị L].

Kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 395, tờ bản đồ số 15, tọa lạc xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre từ bà Nguyễn Thị T8 sang cho bà Nguyễn Thị L1.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 18/7/2023, bà Đoàn Thị Thu H đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Thành T2, ông Nguyễn Thành T3, ông Nguyễn Thành T4, ông Nguyễn Thành T5, bà Nguyễn Thanh T6, bà Nguyễn Thị Thủy T7 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Thành H3 cho các đồng thừa kế của ông H3 theo pháp luật.

- Ngày 20/7/2023, bà Nguyễn Thị T8 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do Bản án sơ thẩm chưa xem xét các tình tiết, chứng cứ vụ án một cách khách quan, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

- Ngày 26/7/2024, bà Đoàn Thị Thu H đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Thành T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T đòi số tiền 2.000.000.000đ ông T đã đóng góp cùng cha mẹ ông vào việc tạo lập diện tích 3.680,3m² thuộc thửa 395, tờ bản đồ số 15, tọa lạc xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre, hiện đứng tên bà T8. Đồng thời ông T yêu cầu được hưởng di sản thừa kế của ông H3 theo qui định của pháp luật là 793.342.553 đồng.

- Ngày 31/7/2024, bị đơn – bà Nguyễn Thị L1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà L, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà L1 công nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.680,3m² thuộc thửa 395, tờ bản đồ số 15, tọa lạc xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre

và toàn bộ nhà, công trình kiến trúc, cây trồng trên đất là tài sản riêng của ông H3; chấp nhận cho bà L1 được hưởng toàn bộ di sản trên của ông H3 theo di chúc.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; nguyên đơn – ông Nguyễn Thành T, bị đơn – bà L1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Thành T2, ông Nguyễn Thành T3, ông Nguyễn Thành T4, ông Nguyễn Thành T5, bà Nguyễn Thanh T6, bà Nguyễn Thị Thủy T7, ông Nguyễn Thành T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Riêng bà Nguyễn Thị T8 rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bà Đoàn Thị Thu H đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thành T trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T đòi số tiền 2.000.000.000 đồng mà ông T đã đóng góp vào việc tạo lập nhà đất diện tích 3.680,3m² thuộc thửa 395, tờ bản đồ số 15, tọa lạc xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre cùng ông H3 và bà L. Đồng thời ông T yêu cầu được hưởng di sản thừa kế của ông H3 theo qui định của pháp luật là 793.342.553 đồng.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn - bà Nguyễn Thị L1 và bà L1 trình bày yêu cầu kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L, mà chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà L1. Lý do, vào năm 2011, khi ông H3 và bà L ly hôn, hai bên đã thỏa thuận phân chia tài sản: Bà L nhận lô đất 2000m² tại ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Lô đất này ông H3 nhờ em bà L là Châu Văn N1 đứng tên và lô đất 2.015m² thuộc thửa 1355, tờ bản đồ số 2, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Lô đất này ông H3 nhờ em bà L là Châu Văn N3 đứng tên. Ngoài ra bà L đã lấy toàn bộ số tiền ông H3 gửi trong Ngân hàng tại Hoa Kỳ. Phần ông H3 được hưởng là nhà đất tại thửa 395, tờ bản đồ 15, diện tích 3.608,3m² và toàn bộ căn nhà diện tích 252m² được xây dựng trên đất hiện nay bà L đang tranh chấp. Ông H3 đã lập di chúc hợp pháp cho bà L1 được hưởng toàn bộ di sản của ông H3. Do đó, toàn bộ nhà đất tranh trên thuộc quyền sở hữu của bà L1.

- Bà Đoàn Thị Thu H đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Thành T2, ông Nguyễn Thành T3, ông Nguyễn Thành T4, ông Nguyễn Thành T5, bà Nguyễn Thanh T6, bà Nguyễn Thị Thủy T7 trình bày kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không công nhận di chúc của ông H3 để lại di sản cho bà Nguyễn Thị L1; yêu cầu được chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Thành H3 theo pháp luật. Lý do, di chúc của ông H3 không hợp pháp.

- Bà Đoàn Thị Thu H với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà L không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn – bà L1, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Thành T2, ông Nguyễn Thành T3, ông Nguyễn Thành T4, ông Nguyễn Thành T5, bà Nguyễn Thanh T6, bà Nguyễn Thị Thủy T7, ông Nguyễn Thành T và bác kháng cáo của bà L1.

Tại phần tranh luận:

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn - bà L1 tranh luận: Bị đơn không đồng ý về việc Bản án sơ thẩm xác định tài sản các bên tranh chấp trong vụ án này là tài sản chung giữa ông H3 và bà L, vì: Tại di chúc của ông H3, ông H3

đã khẳng định để lại toàn bộ tài sản cho bà L1 và đây là tài sản riêng của ông H3 nên ông H3 được quyền định đoạt. Việc các con của ông H3 yêu cầu chia di sản của ông H3 theo pháp luật là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H đại diện các con của ông H3. Thư của bà L đã thừa nhận tài sản chung vợ chồng giữa bà L với ông H3 đã chia. Quá trình ông H3 sử dụng nhà, đất từ thời điểm ly hôn đến trước khi ông H3 mất, bà L không có bất cứ tranh chấp nào. Sau khi ông H3 mất bà L mới tranh chấp.

Bà L1 còn có công sức đóng góp trong việc gìn giữ, tôn tạo khối tài sản tranh chấp nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thêm phần công sức cho bà L1.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông T cho rằng có đóng góp số tiền 2000.000.000 đồng trong việc tạo lập tài sản hiện đang tranh chấp. Phần này bản án sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đầy đủ và xác định không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của ông T là đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông T là không có cơ sở.

Trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L1 mà xác định giữ nguyên bản án sơ thẩm về cách chia thì đề nghị áp dụng theo kết quả định giá mà cấp sơ thẩm đã định giá để làm cơ sở giải quyết.

- Bà Đoàn Thị Thu H là người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tranh luận: Nguyên đơn - bà L, ông T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý hòa giải thi hành theo bản án sơ thẩm nếu bà L1 cũng rút đơn kháng cáo. Trường hợp bà L1 vẫn không rút đơn kháng cáo thì đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T và kháng cáo của ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Thành T2, ông Nguyễn Thành T3, ông Nguyễn Thành T4, ông Nguyễn Thành T5, bà Nguyễn Thanh T6, bà Nguyễn Thị Thủy T7 và bác toàn bộ kháng cáo của bà L1 vì không có cơ sở.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L1 và bà L1 tranh luận: Trường hợp phía các nguyên đơn muốn hòa giải thì đề nghị giảm số tiền bà L1 phải hoàn trả cho bà L và đưa ra con số cụ thể thì bà L1 sẽ có ý kiến. Trường hợp bà L và phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên số tiền như mức án sơ thẩm đã tuyên thì bà L1 không đồng ý.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của chủ tọa, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của các đương sự và về nội dung như sau:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, chủ tọa, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các bên đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị T8 rút đơn kháng cáo. Xét thấy việc rút đơn kháng cáo của bà T8 trên cơ sở tự nguyện. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết .

Bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 17/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị T8 rút đơn kháng cáo. Xét thấy việc rút đơn kháng cáo của bà T8 trên cơ sở tự nguyện. Căn cứ khoản 2 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết .

[2] Xét kháng cáo của bị đơn – bà Nguyễn Thị L1 yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L mà chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà L1 vì cho rằng nhà đất tranh chấp là tài sản riêng của ông H3 và ông H3 đã có di chúc để lại toàn bộ tài sản cho bà L1 nên bà không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Nhà đất tranh chấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 28/4/2011 cho bà Nguyễn Thị T8 có diện tích 3.680,3m² thuộc thửa 395, tờ bản đồ số 15, tọa lạc xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất và căn nhà trên đất hiện do bị đơn bà L1 là người quản lý, sử dụng.

[2.2] Nguyên đơn - bà L, ông T cho rằng phần đất tranh chấp và căn nhà trên đất là tài sản chung của ông H3, bà L, trong đó ông T có đóng góp 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) nên bà L, ông T yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế di sản của ông H3 theo pháp luật.

[2.3] Bà T8, tại cấp sơ thẩm có yêu cầu độc lập cho rằng bà là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời theo Á lệ 02 bà được công nhận quyền về tài sản nên yêu cầu Tòa án buộc bà L1 trả lại nhà đất tranh chấp cho bà. Tuy nhiên, sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử xác định tài sản là nhà đất tranh chấp nêu trên thuộc sở hữu chung của ông H3 và bà L và không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T8 thì bà T8 có kháng cáo nhưng tại cấp phúc thẩm bà T8 đã rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo như đã phân tích ở mục [1].

[2.4] Xét thấy, trong quá trình tham gia tố tụng, tuy các bên đương sự có ý kiến khác nhau về việc giải quyết phân chia tài sản là nhà đất trên. Tuy nhiên, xét các lời khai của phía bà L, ông T, bà T8 và bà L1 cũng như các con của ông H3 với bà L đều khai thống nhất nguồn gốc tài sản tranh chấp được hình thành trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp giữa ông H3 với bà L nhưng nhờ bà T8 là em ruột ông H3 đứng tên dùm.

[2.5] Về ý kiến của bà L1 cho rằng khi ly hôn, ông H3 với bà L đã thỏa thuận phân chia tài sản chung; theo đó, ông H3 được toàn quyền sử dụng, sở hữu đối với toàn bộ nhà đất hiện đang tranh chấp. Bà L được quyền sử dụng 02 thửa đất mà

hiện nay đang do ông Châu Văn N1 và Châu Văn N2 (là em của bà L) đứng tên hộ và toàn bộ số tiền trong Ngân hàng gửi tại Hoa Kỳ. Tuy nhiên, bà L1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc ông H3 và bà L có thỏa thuận về việc chia tài sản chung, trong khi Phán quyết và Sắc lệnh ly hôn của Tòa án tư pháp 18, Tòa án hạt Sedgwick, Kansas vụ gia đình ngày 01/11/2011 chỉ giải quyết việc ly hôn, không đề cập đến tài sản chung.

[2.6] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định tài sản hiện các bên tranh chấp thuộc thửa 359, tờ bản đồ số 15, diện tích 3.680,3m², gồm đất ở tại nông thôn 295m², đất trồng cây lâu năm 3.421,3m² và công trình trên đất là tài sản chung của ông H3 với bà L là có cơ sở, đúng pháp luật. Bị đơn - bà L1 kháng cáo cho rằng sau khi bà L với ông H3 ly hôn, tài sản đã được các bên tự phân chia và nhà đất tranh chấp này là tài sản riêng của ông H3 nhưng tại cấp phúc thẩm cũng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào mới nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Đoàn Thị Thu H đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thành T yêu cầu hoàn trả cho ông T số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) để tạo lập nên nhà đất đang tranh chấp, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Ông T có cung cấp chứng từ chứng minh từ năm 2005 đến năm 2007 ông có chuyển tiền từ Mỹ về Việt Nam cho bà T8 và bà L thông qua dịch vụ gửi tiền Đ và Đông P1. Xét các chứng từ này không thể hiện nội dung gửi tiền. Mặt khác, tại Biên bản hòa giải ngày 18/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày *“Đối với cơ sở Đ1 thì đây là cơ sở tư nhân của ông T nhưng có chức năng chuyển tiền”* và tại Biên bản xác minh ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ thì Công ty không nhận chuyển tiền cho ông Nguyễn Thành T như ông T đã khai vì Công ty Đ không có chức năng thực hiện dịch vụ này.

[3.2] Như vậy, việc cung cấp chứng từ trên không thể hiện nội dung gửi tiền; phiếu gửi được lập bởi chính cơ sở của ông T ở Mỹ trong khi Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ tại Việt Nam xác nhận không có thực hiện việc chuyển tiền như ông T trình bày; ông H3 cũng không thừa nhận có nhận số tiền đóng góp của ông T nên không đủ cơ sở xác định ông T có gửi số tiền 100.000 USD tương đương 2.000.000.000 đồng và số tiền này được dùng vào việc nhận chuyển nhượng đất, xây nhà góp phần vào việc hình thành khối tài sản chung của ông H3 và bà L.

[3.3] Việc người đại diện hợp pháp của ông T cho rằng bà T8, bà L đều xác nhận có nhận của ông T số tiền 100.000 USD để sử dụng vào việc hình thành nhà đất tranh chấp thửa 395 tờ bản đồ số 15. Tuy nhiên, trước đó giữa ông H3 với bà T8, bà L đã có mâu thuẫn phát sinh từ việc tranh chấp tài sản này nên thừa nhận của bà L, bà T8 là không khách quan, đồng thời thừa nhận này cũng không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ nên không có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Ngoài ra, tại Bản di chúc ngày 12/9/2011 của bà T8 có nội dung *“Nay tôi lập bản di chúc này để định đoạt tài sản nêu trên để lại thừa kế cho các cháu Nguyễn Thành T, Nguyễn Thành T5”* và Giấy thỏa thuận ngày 5/12/2011, bà T8 có nêu *“Nguồn gốc đất anh ruột tôi là Nguyễn Thành H3 cho tiền mua”* tôi cam kết

nếu tôi và ông H3 sang nhượng thửa đất cho người khác, thì tôi sẽ cho lại con ruột của ông H3 là Nguyễn Thành T và Nguyễn Thành T5 với số tiền là 2.000.000.000 đồng". Những chứng cứ trên đều không thể hiện việc ông T có đóng góp 2.000.000.000 đồng vào khối tài sản chung mà chỉ thể hiện bà T8 để lại di chúc tài sản cho ông T, ông T5 và nếu có chuyển nhượng cho người khác thì sẽ cho ông T, ông T5 số tiền 2.000.000.000 đồng.

[3.5] Từ những phân tích tại mục [3] đến mục [3.4], bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T đòi số tiền 2.000.000.000 đồng vì ông T cho rằng có đóng trong việc tạo lập khối tài sản chung giữa ông H3, bà L là có cơ sở. Tại cấp phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông T cũng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người đại diện hợp pháp của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

[4] Xét kháng cáo của bà Đoàn Thị Thu H đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thành T, ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Thành T2, ông Nguyễn Thành T3, ông Nguyễn Thành T4, ông Nguyễn Thành T5, bà Nguyễn Thành T11, bà Nguyễn Thị Thủy T7 yêu cầu không công nhận di chúc của ông H3 để lại di sản cho bà L1 mà yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Thành H3 cho các đồng thừa kế theo pháp luật.

[4.1] Về các đồng thừa kế của ông Nguyễn Thành H3: Căn cứ lời khai thống nhất của các bên đương sự, phù hợp với tài liệu chứng cứ gồm giấy chứng nhận kết hôn giữa ông H3 với bà L1, giấy chứng tử của ông H3, giấy khai sinh của các con ông H3, có cơ sở xác định các đồng thừa kế của ông H3 gồm vợ ông H3 là bà Nguyễn Thị L1 và các con chung giữa ông H3 với bà L, gồm: Ông Nguyễn Thành T, ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Thành T2, ông Nguyễn Thành T3, ông Nguyễn Thành T4, ông Nguyễn Thành T5, bà Nguyễn Thanh T6, bà Nguyễn Thị Thủy T7.

[4.2] Về di sản của ông H3: Như đã phân tích ở trên, căn cứ Điều 612 Bộ luật dân sự năm 2015, xác định di sản của ông H3 là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng thửa đất 359, tờ bản đồ số 15 diện tích 3.680,3m², loại đất: Đất ở tại nông thôn 295m², đất trồng cây lâu năm 3.421,3m², thuộc thửa 395, tờ bản đồ số 15, tọa lạc xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre và công trình kiến trúc trên đất. Ngày 28/5/2018 ông H3 lập di chúc để lại toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của ông cho bà Nguyễn Thị L1 được thừa hưởng sau khi ông H3 qua đời là phù hợp qui định tại Điều 626 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4.3] Xét kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng di chúc trên không hợp pháp và yêu cầu chia thừa kế của ông H3 theo pháp luật, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4.3.1] Về hình thức: Di chúc được lập thành văn bản, được Phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng nên phù hợp về mặt hình thức theo qui định tại Điều 628 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4.3.2] Về nội dung: Di chúc của ông H3 có nội dung để lại toàn bộ tài sản của ông H3 cho bà L1 được thừa hưởng. Như đã phân tích ở mục [4.2], di sản của ông H3 là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng thửa đất 359, tờ bản đồ số 15 diện tích 3.680,3m², loại

đất: Đất ở tại nông thôn 295m², đất trồng cây lâu năm 3.421,3m², thuộc thửa 395, tờ bản đồ số 15, tọa lạc xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre và công trình kiến trúc trên đất. Xét nội dung di chúc trên phù hợp qui định tại các Điều 624; 630; 631; 643 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Bản án sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà L1 công nhận hiệu lực của di chúc ngày 28/5/2018 của ông H3 và xác định bà L1 được hưởng thừa kế theo di chúc; không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông H3 theo pháp luật là có cơ sở.

[4.3.3] Tại cấp phúc thẩm, ông Nguyễn Thành T, ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Thành T2, ông Nguyễn Thành T3, ông Nguyễn Thành T4, ông Nguyễn Thành T5, bà Nguyễn Thanh T6, bà Nguyễn Thị Thủy T7 không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh, do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

[5] Về phân chia tài sản tranh chấp:

[5.1] Tại cấp sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà L, ông T, bà T8 xác định nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà T8 không tranh chấp đối với cây trồng, các công trình kiến trúc là mái che, hàng rào và gạch mới lát và thống nhất đây là tài sản của bà L1. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất gồm đất ở tại nông thôn 295m², đất trồng cây lâu năm 3.421,3m² và công trình kiến trúc trên đất gồm nhà ở, nhà tạm, nhà thủy tạ, hồ nước, sân lát gạch, hàng rào mặt trước, sân đan, hàng rào kẽm gai với tổng giá trị là 16.348.843.164 đồng. Do bà L1 là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất trên ổn định và có nhu cầu nhận hiện vật; bà L đang ở nước ngoài, có yêu cầu nhận giá trị tài sản. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Biên bản định giá ngày 06/7/2022, xác định ½ giá trị tài sản chung bà L được chia tương đương số tiền 8.174.421.582 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà L đồng ý với bản án sơ thẩm về số tiền trên, không kháng cáo. Bị đơn - bà L1 kháng cáo cho rằng kết quả định giá trên là cao hơn giá thực tế nên có yêu cầu định giá lại. Tuy nhiên, sau khi có kết quả định giá lại, tại phiên tòa phúc thẩm bà L1 và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L1 đề nghị Hội đồng xét xử chia tỷ lệ theo kết quả định giá cấp sơ thẩm đã áp dụng.

[5.2] Như đã phân tích trên, tài sản tranh chấp được xác định chia cho bà L và bà L1. Bà L đồng ý với bản án sơ thẩm, không có kháng cáo. Do đó, việc bà L1 và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L1 đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng theo kết quả định giá cũ ngày 06/7/2022 của cấp sơ thẩm không làm xấu hơn tình trạng của bà L và bà L1. Mặt khác, việc Tòa án xác định phân chia là theo tỷ lệ, trong giai đoạn thi hành án các đương sự vẫn có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án trưng cầu định giá lại nếu giá đã định trên không còn phù hợp với qui định. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị này của bà L1 và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L1, giữ nguyên cách chia như bản án sơ thẩm đã quyết định: Buộc bà L1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L ½ giá trị tài sản tranh chấp tương đương số tiền 8.174.421.582 đồng. Sau khi giao số tiền trên cho bà L thì bà L1 được trọn quyền sử dụng thửa đất 359, tờ bản đồ số 15 diện tích 3.680,3m² thuộc thửa 395, tờ bản đồ số 15, tọa lạc xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ các cây trồng, nhà ở, công trình kiến trúc trên đất. Đồng thời, kiến nghị Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất đối với thửa 395, tờ bản đồ số 15 từ bà Nguyễn Thị T8 sang cho bà Nguyễn Thị L1.

[6] Từ những phân tích trên, thấy rằng bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật. Các bên đương sự kháng cáo nhưng không ai cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bên đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 17/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

[7] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cũng phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của các đương sự không được Tòa chấp nhận nên các đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị Lệ t trường hợp người cao tuổi, được xét miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Nguyên đơn - ông Nguyễn Thành T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Thành T2, ông Nguyễn Thành T3, ông Nguyễn Thành T4, ông Nguyễn Thành T5, bà Nguyễn Thanh T6, bà Nguyễn Thị Thủy T7 mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 289, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 626, Điều 628, Điều 630, Điều 635, 643 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị Tuyết.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người đại diện hợp pháp nguyên đơn – ông Nguyễn Thành T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Thành T2, ông Nguyễn Thành T3, ông Nguyễn Thành T4, ông Nguyễn Thành T5, bà Nguyễn Thanh T6, bà Nguyễn Thị Thủy T7.

3. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn – bà Nguyễn Thị L1.

4. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 17/7/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre.

4.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Nguyễn Thành T về việc chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Nguyễn Thành H3.

4.2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T8 về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị L1 trả lại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 395, tờ bản đồ số 15, tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4.3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc chia tài sản chung. Xác định quyền sử dụng thửa đất tại thửa 359, tờ bản đồ số 15 diện tích 3.680,3m² (đất ở tại nông thôn 295m², đất trồng cây lâu năm 3.421,3m²) tọa lạc xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre và nhà ở, công trình kiến trúc trên đất là tài sản chung của ông Nguyễn Thành H3 và bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Nguyễn Thị L1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L ½ giá trị quyền sử dụng đất và nhà ở, công trình kiến trúc trên đất tương đương số tiền 8.174.421.582 (Tám tỷ một trăm bảy mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi một nghìn năm trăm tám mươi hai) đồng.

2.4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị L1 về việc chia thừa kế theo di chúc đối với di sản của ông Nguyễn Thành H3.

Bà Nguyễn Thị L1 được hưởng di sản thừa kế do ông Nguyễn Thành H3 để lại là ½ giá trị tài sản tranh chấp tương đương số tiền 8.174.421.580 (Tám tỷ một trăm bảy mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi một nghìn năm trăm tám mươi hai) đồng.

Sau khi bà Nguyễn Thị L1 giao đủ tiền số tiền 8.174.421.580 (Tám tỷ một trăm bảy mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi một nghìn năm trăm tám mươi hai) đồng cho bà Nguyễn Thị L thì bà Nguyễn Thị L1 được toàn quyền sử dụng thửa đất 359, tờ bản đồ số 15 diện tích 3.680,3m², loại đất: Đất ở tại nông thôn 295m², đất trồng cây lâu năm 3.421,3m², thuộc thửa 395, tờ bản đồ số 15, tọa lạc xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ các cây trồng, công trình kiến trúc trên đất.

Kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 395, tờ bản đồ số 15, tọa lạc xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre từ bà Nguyễn Thị T8 sang cho bà Nguyễn Thị L1.

2.5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2.6. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị T8, bà Nguyễn Thị L1 mỗi người phải chịu 2.060.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị T8, bà Nguyễn Thị L1 mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thành T và bà Nguyễn Thị L số tiền 2.060.000 (Hai triệu không trăm sáu mươi nghìn) đồng.

2.7. Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị T8 được miễn.

Buộc ông Nguyễn Thành T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 37.670.000 (Ba mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005167 ngày 03/12/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre. Cục thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre hoàn lại cho ông Nguyễn Thành T số tiền 37.370.000 (Ba mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn – bà Nguyễn Thị Lệ t trường hợp người cao tuổi, được xét miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Nguyên đơn - ông Nguyễn Thành T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Thành T2, ông Nguyễn Thành T3, ông Nguyễn Thành T4, ông Nguyễn Thành T5, bà Nguyễn Thanh T6, bà Nguyễn Thị Thủy T7 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí các đương sự trên đã nộp theo các biên lai thu số 0007606, 0007607, 0007608, 0007609, 0007610, 0007611, 0007612, 0007613 ngày 26/7/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre. Sau khi khấu trừ, các đương sự trên đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Cục THADS tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu VP , lưu hồ sơ, PQH.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hoa